

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI KIM AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI KIM AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIM AN TRADING AND SERVICE PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KIM AN TSP CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107352124

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 27 ngõ 154 đường Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | 2593     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2. | <p>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn</li> <li>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc ;</li> <li>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...</li> <li>- Sản xuất túi đựng nữ trang ;</li> <li>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp ;</li> <li>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gập lại được ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít ;</li> <li>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như : Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ ;</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự ;</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện ;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: dây gai, dây rào dậu, vĩ, lưới, vải...</li> <li>- Sản xuất đinh hoặc ghim ;</li> <li>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít</li> <li>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự ;</li> <li>- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như : Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo ;</li> <li>- Sản xuất xích, trừ xích dẫn năng lượng ;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết kim loại khác như :</li> <li>+ Sản xuất chân vịt tàu và cánh,</li> <li>+ Mỏ neo ,</li> <li>+ Chuông,</li> <li>+ Đường ray tàu hỏa,</li> <li>+ Móc gài, khoá, bản lề.</li> <li>- Sản xuất nam châm vĩnh cửu, kim loại ;</li> <li>- Sản xuất bình của máy hút bụi kim loại ;</li> <li>- Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược.</li> </ul> | 2599 |
| 3. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2591 |
| 4. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 5. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 6. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Dịch vụ Logistic<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;                                                                                                                                            | 5229 |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.<br>- Bán buôn xi măng.<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.<br>- Bán buôn kính xây dựng.<br>- Bán buôn sơn, vécni.<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.<br>- Bán buôn đồ ngũ kim.<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 13. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>-Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 14. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 15. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3311 |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 18. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3315 |
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm ;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                     | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:- Bán lẻ đá quý và đá bán quý, đồ trang sức<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                               | 4773 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.<br>- Cho thuê xe chở khách có kèm người lái                                                                                                                  | 4932        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                        | 4933        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299        |
| 36. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                             | 9511        |
| 37. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                            | 9512        |
| 38. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                          | 9521        |
| 39. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                   | 9522(Chính) |
| 40. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                 | 9524        |
| 41. | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                             | 9529        |
| 42. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121        |
| 43. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                | 8129        |
| 44. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                 | 8130        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TIẾN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/01/1984 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012382885

Ngày cấp: 08/05/2008 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 16/298/26/25 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 16/298/26/25 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TIẾN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *08/01/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012382885*

Ngày cấp: *08/05/2008*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 16/298/26/25 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 16/298/26/25 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*